

Số: /GP-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa tại văn bản số 483/25/CV-HNF đề ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy se sợi, sản xuất các loại sợi với công suất 97.788 tấn sản phẩm/năm (không có công đoạn dệt nhuộm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (sau đây gọi là chủ cơ sở), địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, thị trấn

Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Nhà máy se sợi, sản xuất các loại sợi với công suất 97.788 tấn sản phẩm/năm (không có công đoạn dệt nhuộm)” với các nội dung như sau:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy se sợi, sản xuất các loại sợi với công suất 97.788 tấn sản phẩm/năm (không có công đoạn dệt nhuộm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3600517557 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2001, thay đổi lần thứ năm ngày 20 tháng 6 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2161922759 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2001, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi ngày 03 tháng 02 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600517557.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại sợi (sợi nhân tạo, sợi thiên nhiên, sợi tổng hợp, sợi OE, sợi MVS, sợi Ring (không có công đoạn dệt nhuộm)).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 275.376 m².
- Nhóm dự án: Nhóm III.
- Quy mô: Nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng tối đa
A	Nhà máy se sợi giai đoạn 1 (xưởng se sợi 1)		18.720
1	Sợi nhân tạo	Tấn/năm	10.080
2	Sợi tổng hợp	Tấn/năm	8.349,6
3	Sợi thiên nhiên	Tấn/năm	290,4
B	Nhà máy Se sợi –giai đoạn II (xưởng se sợi 2, xưởng se sợi 3, khu công dụng)		51.864
1	Sợi bông nhân tạo	Tấn/năm	24.144
2	Sợi bông thiên nhiên	Tấn/năm	12.972
3	Sợi tổng hợp	Tấn/năm	6.036
4	Sợi OE	Tấn/năm	6.360
5	Sợi MVS	Tấn/năm	2.352
C	Nhà máy Se sợi 4 (xưởng se sợi 4)		27.204
1	Sợi thành phẩm (Sợi Ring + MVS)	Tấn/năm	22.956
2	Hàng ngoài quy cách (Bông và sợi hồi)	Tấn/năm	4.248
TỔNG TOÀN BỘ NHÀ MÁY SE SỢI		Tấn/năm	97.788

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sợi bông (sợi bông nhân tạo, sợi bông thiên nhiên và sợi tổng hợp): *Bông nguyên liệu* → *Máy lấy bông* → *Làm sạch bông* → *Chải bông* → *Ghép sợi (+1)* → *Se thô* → *Se tinh* → *Cuốn ống* → *Sợi thành phẩm (khu đóng gói)* → *Kho thành phẩm*.

(1) *Bông thiên nhiên* → *Máy ghép cuộn* → *Máy chải tinh* → *Ghép sợi*.

+ Quy trình sản xuất sợi OE (sợi thứ cấp): *Bông nguyên liệu* → *Máy lấy bông (BDT)* → *Làm sạch bông* → *Chải bông* → *Ghép sợi* → *Máy tách sợi (OE)* → *Sợi thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất sợi MVS: *Bông nguyên liệu* → *Máy lấy bông (BDT)* → *Làm sạch bông* → *Chải bông* → *Ghép sợi* → *Máy MVS* → *Sợi thành phẩm*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035). Giấy phép môi trường số 158/GPMT-KCNĐN ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyết)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

STT	Nhà máy	Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)
1	Nhà máy Se sợi giai đoạn 1 (xưởng se sợi 1)	- Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt	23,13
		- Nguồn số 02: Nước vệ sinh buồng phun làm mát và hệ thống máy điều hòa	16
		- Nguồn số 03: Nước từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi	0,03
		Tổng cộng	39,16
2	Nhà máy Se sợi – giai đoạn II (xưởng se sợi 2, xưởng se sợi 3, Khu công dụng)	- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt	31
		- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi	0,07
		- Nguồn số 06: Nước vệ sinh buồng phun làm mát và hệ thống máy điều hòa	41
		- Nguồn số 07: Nước xả đáy từ tháp giải nhiệt và nước thải từ quá trình rửa thiết bị lọc tại khu công dụng	261,7
		Tổng cộng	333,77
3	Nhà máy Se sợi 4 (xưởng se sợi 4)	- Nguồn số 08: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt và từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi	36
		- Nguồn số 09: Nước thải vệ sinh buồng phun làm mát và hệ thống điều hòa	50
		Tổng cộng	86
Tổng lượng nước thải của Nhà máy se sợi			458,93

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nước thải tập trung phân khu Formosa theo cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 và xả ra cống Lò Rèn, sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải (đoạn sông chảy qua Ấp 3, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

2.2. Vị trí xả thải:

- Công Lò Rèn sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1182849; Y = 414869 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $459 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($K_f = 1$; $K_q = 1,1$; cột B áp dụng đến ngày 31/12/2025; cột A áp dụng từ ngày 01/01/2026), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2026		
1	Lưu lượng nước thải	m^3/h	-	-	06 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	40		
3	pH	-	$6 \div 9$	$6 \div 9$		
4	COD	mg/L	90	65		
5	TSS	mg/L	80	40		
6	N-NH_4^+	mg/L	10	5		
7	BOD_5	mg/L	60	40		Không thuộc đối tượng
8	Màu	Pt/Co	100	50		
9	As	mg/L	0,25	0,05		
10	Hg	mg/L	0,005	0,001		
11	Pb	mg/L	0,5	0,1		
12	Cd	mg/L	0,1	0,02		
13	Fe	mg/L	10	2		
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5	1		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2026		
15	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30	5		
16	Florua (F ⁻)	mg/L	15	3		
17	Tổng Nitơ	mg/L	40	20		
18	Tổng Photpho	mg/L	6	4		
19	Coliform	MPN/100mL	5.000	3.000		

*** Từ ngày 01 tháng 9 năm 2025: chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).**

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

STT	Nội dung	Các công trình bảo vệ môi trường
A	Nhà máy Se sợi giai đoạn 1 (xưởng se sợi 1)	
1	Công trình thu gom nước thải	- Nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi, nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa không thường xuyên buồng phun làm mát, thu gom về 03 bể chứa nước thải WWT01, WWT02 và WWT03 và bơm theo đường ống về bể tập trung nước thải Z-105 đặt tại khu công dụng. Nước thải trong bể Z-105 được bơm dẫn qua bồn điều hòa nước thải sinh hoạt T-105 sau đó tự chảy vào bể tập trung nước thải Z111, từ bể Z111 được bơm đến hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Se sợi - giai đoạn II, công suất 459 m ³ /ngày đêm để xử lý.
B	Nhà máy Se sợi – giai đoạn II (xưởng se sợi 2, xưởng se sợi 3, Khu công dụng)	
2	Công trình thu gom nước thải	Nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động sản xuất được bơm theo 02 đường ống dẫn nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp dẫn về bể tập trung nước thải Z-105 của toàn bộ phận se sợi đặt tại khu công dụng có dung tích 100 m ³ . Nước thải trong bể Z-105 được bơm dẫn qua bồn điều hòa nước thải sinh hoạt T-105

STT	Nội dung	Các công trình bảo vệ môi trường
		sau đó tự chảy vào bể tập trung nước thải Z111, từ bể Z111 được bơm đến HTXL nước thải của Nhà máy Se sợi - giai đoạn II, công suất 459 m ³ /ngày đêm, sau đó bơm bằng đường ống thép chuyên dụng có kích thước D114mm (4 inch) chiều dài 2.000m đến mương dẫn tập trung nước thải phân khu Formosa, xả ra điểm tiếp nhận cống Lò Rèn và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.
C	Nhà máy Se sợi 4 (xưởng se sợi 4)	
3	Công trình thu gom nước thải	Nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi, nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa không thường xuyên buồng phun làm mát được thu gom về 05 bể chứa nước thải Z-411, Z-412 và Z-413, Z-414 & Z-415 và bơm theo đường ống về bể tập trung nước thải Z-105 đặt tại khu công dụng. Nước thải trong bể Z-105 được bơm dẫn qua bồn điều hòa nước thải sinh hoạt T-105 sau đó tự chảy vào bể tập trung nước thải Z111, từ bể Z111 được bơm đến HTXL nước thải của Nhà máy Se sợi - giai đoạn II, công suất 459 m ³ /ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 12 bể tự hoại.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể chứa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 459 m³/ngày đêm.*

- Tổng dung tích thiết kế: 478,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

(1) Nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ hoạt động tráng rửa dụng cụ kiểm nghiệm sợi, nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa không thường xuyên buồng phun làm mát từ các nhà máy se sợi giai đoạn 1, Nhà máy se sợi giai đoạn II và nhà máy se sợi 4 → Bể tập trung nước thải Z-105 → Bồn điều hòa NTSH T-105 → Bể tập trung nước thải Z-111.

(2) Nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược tháp lọc T-104 → Bể tập trung nước thải Z-111.

(3) Bể tập trung nước thải Z-111 → Bể Khuấy trộn Z-112A.

(4) *Nước xả đáy tháp giải nhiệt → Bể Khuấy trộn Z-112A.*

(5) Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được xử lý theo 2 lưu trình:

+ Lưu trình 1: *Bể Khuấy trộn Z-112A → Bể Khuấy trộn Z-112B → Bể lắng Z-114 → Bể lắng Z-113B → Bể nước sau xử lý (Z115).*

+ Lưu trình 2: khi bùn ở 2 bể lắng Z114 và Z113B cao tới mức vị khổng chế thì đổi lưu trình dòng chảy như sau: *Bể Khuấy trộn Z-112A → Bể lắng Z-113A → Bể nước sau xử lý (Z115).*

(6) *Bể nước sau xử lý (Z115) → theo đường ống thép chuyên dụng có kích thước D114mm dài 2.000m đến mương thoát nước chung của toàn phân khu Formosa, sau đó ra cống Lò Rèn rồi dẫn vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải đoạn thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.*

Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được hút lên giá phơi bùn để làm khô tự nhiên, bùn thải phát sinh chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Công suất thiết kế: 459 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly aluminum chloride (PAC 30%) dạng bột, chất khử amoniac.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Số lượng: 03 tháp giải nhiệt làm mát.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước làm mát máy làm lạnh và máy nén khí*

→ Tháp giải nhiệt làm mát → Bể chứa 3.000 m³ → Bơm cấp nước làm mát.

- Công suất: 3.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Natrihypoclorua (NaOCl), Chất phân tán (VAD-350).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 1 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 hệ thống sau bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 459 m³/ngày đêm. Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào 1, lưu lượng đầu vào 2, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: 01 bể sự cố có dung tích 520 m³ để ứng phó, lưu chứa trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải; bể chứa có kết cấu bê tông cốt thép.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố.

+ Vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này: Ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, đảm bảo nước thải xử lý đạt yêu cầu theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục. Nước thải được lưu giữ tại bể sự cố (có dung tích 520 m³) để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 459 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Bể khuấy trộn Z-112A hệ thống 459 m³/ngày đêm;

- Bể nước sau xử lý Z115 hệ thống 459 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, BOD₅, As, Hg, Pb, Cd, Fe, Florua, NH⁴⁺, tổng N, tổng Photpho, Dầu mỡ động thực vật, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo Giới hạn tại mục 2.6 Phần A Phụ lục 1.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Các hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7 Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do cơ sở không phát sinh khí thải tại nguồn).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Trong trường hợp phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở, Chủ cơ sở phải đảm bảo thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 0,8$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp không chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Khu vực phát sinh tiếng ồn	Tọa độ vị trí phát sinh (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
		X	Y
A	Nhà máy Se sợi giai đoạn 1 (xưởng se sợi 1)		
1	Nguồn số 01: Hoạt động của máy se thô	1187221	411492
2	Nguồn số 02: Hoạt động của khu máy se tinh	1187098	411220
3	Nguồn số 03: Hoạt động của khu máy cuốn ống	1187472	411262
B	Nhà máy Se sợi – giai đoạn II (xưởng se sợi 2, xưởng se sợi 3, Khu công dụng)		
I	Xưởng se sợi 2		
1	Nguồn số 4: Hoạt động của máy se thô	1186822	499473
2	Nguồn số 5: Hoạt động của máy se tinh	1186791	499483
3	Nguồn số 6: Hoạt động của máy cuốn ống	1186763	499494
4	Nguồn số 7: Hoạt động của máy tách sợi OE	1186928	499690
II	Xưởng se sợi 3		
1	Nguồn số 8: Hoạt động của máy se thô	1186630	499531
2	Nguồn số 9: Hoạt động của máy se tinh	1186595	499841
3	Nguồn số 10: Hoạt động của vực máy cuốn ống	1186564	499551
4	Nguồn số 11: Hoạt động của vực máy MVS	1186763	499730
III	Khu công dụng		
1	Nguồn số 12: Hoạt động của máy làm lạnh	1186827	499478
C.	Nhà máy se sợi 4 (xưởng Se sợi 4)		

STT	Khu vực phát sinh tiếng ồn	Tọa độ vị trí phát sinh (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
		X	Y
1	Nguồn số 13: Hoạt động của máy se thô.	1186574	411593
2	Nguồn số 14: Hoạt động của máy se tinh.	1186611	411586
3	Nguồn số 15: Hoạt động của máy cuốn ống	1186649	411592
4	Nguồn số 16: Hoạt động của máy MVS	1189083	499554

2. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh.

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)			
					Xưởng se sợi 1	Xưởng se sợi 2,3, công dụng	Xưởng se sợi 4	Tổng cộng
1	Màn hình vi tính, các linh kiện thiết bị điện, điện tử thải khác.	19 02 06	NH	Rắn	306	1.091	780	2.177
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	Rắn	130	1.700	135	1.965
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	NH	Rắn	472	540	400	1.412
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	9.720	8.100	7.560	25.380
Tổng cộng					10.628	11.431	8.875	30.934

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số chất thải	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)			
				Xưởng se sợi 1	Xưởng se sợi 2,3	Xưởng se sợi 4	Tổng cộng
I	Nhóm CTRCNTT có giá trị tái sử dụng, tái chế						
1	Nhóm kim loại	Rắn	12 08 04	42.756	104.332	9.937	157.025

2	Nhóm giấy phế liệu	Rắn	18 01 05	24.644	54.271	20.135	99.050
3	Nhóm khác: bông phế và sợi phế phẩm	Rắn	10 02 10	1.635.531	8.517.000	4.248.000	14.400.531
4	Nhóm nhựa, thùng nhựa	Rắn	03 02 12	32.939	105.773	35.290	174.002
5	Bao PE-PP phế	Rắn	18 01 06	19.419	104.000	27.244	150.663
6	Dây đồng phế liệu, nhôm phế	Rắn	12 08 05	1.042	3.769	500	5.311
7	Nhóm gỗ phế liệu	Rắn	12 08 08	63.000	11.622	3.500	78.122
Tổng				1.819.331	8.900.767	4.344.606	15.064.704
II	Nhóm CTCNTT phải xử lý						
1	Vòng da, dây pel, tem, phế...vv	Rắn	03 02 11	32.856	131.882	30.335	195.073
2	Hộp mực in thải văn phòng	Rắn	08 02 08	16	90	90	196
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn	12 05 07	32.672	332.994	320.135	685.801
4	Bùn thải từ HTXL nước thải	Rắn	12 06 05	0	6.000	0	6.000
Tổng				65.544	470.966	350.560	887.070

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
A	Nhà máy Se sợi giai đoạn 1 (xưởng se sợi 1)	
1	Chất thải sinh hoạt	33.401
2	Bùn thải từ bể tự hoại	32.672
B	Nhà máy Se sợi – giai đoạn II (xưởng se sợi 2, xưởng se sợi 3, Khu công dụng)	
1	Chất thải sinh hoạt	159.000
2	Bùn thải từ bể tự hoại	332.994
C	Nhà máy Se sợi 4 (xưởng se sợi 4)	
1	Chất thải sinh hoạt	50.001
2	Bùn thải từ bể tự hoại	320.135
TỔNG KHỐI LƯỢNG		928.203

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)			
					Xưởng se sợi 1	Xưởng se sợi 2,3, công dụng	Xưởng se sợi 4	Tổng cộng
1	Bã xỉ hàn có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	KS	Rắn	36	60	100	196
2	Cặn sơn	08 01 01	KS	Lỏng	238	500	400	1.138
3	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	Rắn	14.862	23.173	12.045	50.080
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	2	80	30	112
5	Thùng chứa bằng kim loại nhiễm sơn, dầu, hóa chất	18 01 02	KS	Rắn	734	1.450	2.500	4.684

6	Thùng nhựa chứa sơn, dầu, chất ...	18 01 03	KS	Rắn	58	1.450	280	1.788
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	140	168	133	441
8	Vải lau dính dầu	18 02 01	KS	Rắn	2.877	6.800	2.653	12.330
Tổng cộng					18.947	33.681	18.141	70.769

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.
- Khu lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: Nhà máy se sợi 1 có diện tích 5m², Nhà máy se sợi giai đoạn II có diện tích 22 m² (Se sợi 2 có diện tích 6m², Se sợi 3 có diện tích 6m², khu công dụng có diện tích 10m²), Nhà máy se sợi 4 có diện tích 18,2m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên trong, bên ngoài có mái che bằng tôn, tường tôn và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa: Nhà máy se sợi 1 có diện tích 689m², Nhà máy se sợi giai đoạn II có diện tích 733,5 m² (xưởng se sợi 2 có diện tích 381m²; Xưởng se sợi 3 có diện tích 312,5m²; Khu công dụng 40m²), Nhà máy se sợi 4 có diện tích 498m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên trong và bên ngoài nhà xưởng. Bên ngoài có mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.
- Khu lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: Nhà máy se sợi 1 có diện tích 31,5m², Nhà máy se sợi giai đoạn II có diện tích 65 m²(xưởng se sợi 2 có diện tích 32,5m², xưởng se sợi 3 có diện tích 32,5m²), Nhà máy se sợi 4 có diện tích 17,4m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, có mái che, nền bê tông, trang bị các thùng chứa có nắp đậy đảm bảo theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNDN ngày tháng năm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với hoạt động của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.